

Số: 816/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 24 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Sơn Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi bổ sung một số Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và môi trường (tại Tờ trình số 156/TTr-STNMT ngày 16/6/2021), UBND huyện Sơn Hòa (tại Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 07/6/2021) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 05/TB-HĐTD ngày 31/5/2021), kèm theo hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sơn Hòa, với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
	Tổng diện tích tự nhiên		94.044,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.086,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.378,82
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>659,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34.949,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.026,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.244,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.948,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.188,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	332,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.090,16

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.790,53
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,64
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,46
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,05
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,90
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.115,33
-	Đất giao thông	DGT	1.129,25
-	Đất thủy lợi	DTL	210,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.683,84
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,89
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,38
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,57
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	63,37
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,33
-	Đất chợ	DCH	5,51
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,49
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	99,75
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	499,50
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	83,19
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,65
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,67
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,05
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	78,16
2.16	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	34,10
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,03
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,77
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.978,29
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,18
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.868,43
4	Đất đô thị*	KDT	2.386,52

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	102,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,97

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,69
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,08
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,86
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,77
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,06
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,03
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,33

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	162,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,72
	<i>Trong đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	144,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,26
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,38
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	155,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,69

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		4,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,87
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,62
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,93
-	Đất giao thông	DGT	0,02
-	Đất thủy lợi	DTL	1,90
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,32

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1/10.000; các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sơn Hòa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Sơn Hòa:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND huyện Sơn Hòa xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật, thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung này.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường).

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Sơn Hòa trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sơn Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *hl*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg 21.02.78

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *Ta*



Ho Thị Nguyên Thảo
Ho Thị Nguyên Thảo

Biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN SƠN HÒA
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT Cùng Sơn	Xã Suối Bắc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã EaChà Rang	Xã Phước Tân	Xã Krông Pa	Xã Cà Lúi	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)				94.044,64	2.386,52	3.563,91	5.771,03	6.404,27	4.919,77	4.620,40	5.606,86	16.524,51	8.615,40	6.447,16	8.077,29	12.398,55	4.170,95	4.538,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.086,05	1.777,98	2.975,78	4.407,84	4.676,81	3.998,10	4.237,73	5.219,38	15.430,36	6.919,05	4.812,64	7.387,33	10.753,18	3.321,02	4.168,85	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.378,82	306,02	17,35	166,60	30,89	98,74	33,85	39,72	79,56	39,41	80,88	7,93	62,30	275,96	139,61	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	659,12	306,02	0,12	142,38	19,73				0,48		51,92				138,47	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34.949,84	1.258,42	2.686,29	3.370,87	3.238,17	1.731,60	972,43	1.808,20	4.595,16	2.900,72	2.323,69	3.779,17	2.111,66	2.332,44	1.841,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.026,10	123,90	137,34	60,92	230,24	670,03	906,07	745,56	367,43	158,57	58,59	139,28	23,23	266,47	138,47	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.244,60			297,57	35,84		159,86		5.251,21		2.296,61			3.763,41	440,10	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.948,43									2.454,06	52,48	3.379,39		5,78	56,72	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.188,18	88,36	118,79	500,47	1.140,42	1.496,28	2.162,22	2.545,24	4.963,99	1.357,22	0,39	28,92	4.792,58	0,27	1.993,03	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,02	1,28	1,23	0,62	1,25	1,45	0,40	0,02	1,03	7,97		2,77				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	332,06		14,78	10,79			2,90	80,64	171,98	1,10		49,87				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.090,16	584,75	492,80	942,13	1.045,54	656,39	243,41	172,97	448,31	1.558,84	1.436,02	272,57	274,52	754,99	206,92	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.790,53	11,58		143,82	656,57	514,93	3,51		196,06	1.260,99		3,07				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02	1,36							0,07		0,42	0,05	0,12			
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,64			17,64												
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,46	0,60	3,41	0,08	1,61		0,24	0,99	0,25	0,12	0,11	1,14	0,82	0,57	0,52	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,05	21,28	25,97	101,89	0,51	2,20	7,49				0,02	0,05	0,01	0,63		
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,90			18,29	5,41	18,26				8,95	5,99					
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.115,33	142,36	214,19	139,17	175,43	52,88	108,19	67,18	101,06	89,43	1.218,04	92,96	79,31	588,38	46,25	
-	Đất giao thông	DGT	1.129,25	100,84	132,88	120,18	79,04	49,72	103,80	61,81	91,00	84,52	54,81	87,49	71,40	53,34	38,42	
-	Đất thủy lợi	DTL	210,19	18,86	66,70	6,19	89,29	1,45		1,40	0,11	0,08	0,02	1,35	5,85	13,44	5,25	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.683,84	3,72	0,72	3,52				0,08	0,03		1.157,80			517,97		
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,46	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,04	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,38	0,68		0,10	0,13	0,43	0,37	0,67								
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,57	2,21	0,04	0,45	0,21	0,13	0,28	0,07	0,26	0,09	0,20	0,23	0,07	0,07	0,26	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	63,37	9,82	10,60	5,78	4,28	0,97	3,35	3,12	9,38	2,97	2,71	3,22	1,96	3,53	1,68	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,33	4,55	2,53	2,18	2,13	0,14			1,74	0,96					1,10	
-	Đất chợ	DCH	5,51	1,22	0,68	0,73	0,32	0,01	0,36		0,26		1,51	0,42				
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,49	0,05					0,10	3,62	1,72							
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	99,75	0,92	1,53	0,38			0,07	0,81			95,97	0,07				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	499,50		100,10	83,48	50,38	15,21	33,19	25,02	38,25	30,54	20,32	28,45	19,20	38,94	16,42	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	83,19	83,19														
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,65	7,54	0,87	0,61	0,57	0,48	0,48	0,49	0,89	0,45	1,05	0,24	0,18	0,39	0,41	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,67	1,22	0,35				0,08							0,02		
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,05	1,63	0,63	0,42	1,10		0,70		0,57							
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	78,16	32,14	3,52	9,95	1,87	0,61	2,37	1,75	3,51	4,59	1,75	5,96	4,43	3,83	1,88	
2.16	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	34,10	4,56	14,72	14,82												
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,03	0,54	0,73	0,24	0,42	0,77	0,62	0,31	0,77	0,55	0,52	0,38	0,56	1,19	0,43	
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	1,77	1,77														
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91	0,26	0,11	0,03	0,51											
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.978,29	245,74	113,12	400,14	151,16	51,05	45,11	55,10	95,09	163,22	87,49	140,20	169,81	120,55	140,51	
2.21	Đất cơ mặt nước chuyên dùng	MNC	126,18	28,01	13,55	11,17			41,26	17,70	10,07		4,34		0,08			
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49														0,49	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.868,43	23,79	95,33	421,06	681,92	265,28	139,26	214,51	645,84	137,51	198,50	417,39	1.370,85	94,94	162,25	
4	Đất đô thị*	KDT	2.386,52	2.386,52														

* Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN SƠN HÒA
(Kèm theo Quyết định số 16 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Cùng Sơn	Xã Suối Bạc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã Eachà Rang	Xã Phước Tấn	Xã Krông Pa	Xã Cà Lủi
1	Đất nông nghiệp	NNP	102,72	32,84	7,04	14,40		0,94	3,51	7,33		8,95	0,46		17,00	5,00	5,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,72	0,60		0,21						0,66					0,25
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,81	0,60		0,21											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,97	28,66	7,04	13,75		0,94		5,83		8,29	0,46		17,00	5,00	5,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,69	3,58		0,10			3,51	1,50							
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,34			0,34											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,08	0,13	0,01	0,23						0,85	0,05	0,56	0,25		
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,86	0,03								0,52		0,06	0,25		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,77									0,52			0,25		
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,06											0,06			
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,03	0,03													
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60		0,01	0,09								0,50			
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	0,10													
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19			0,14								0,05			
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,33									0,33					

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

(Kèm theo Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Cùng Sơn	Xã Suối Bạc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã Eachà Rang	Xã Phước Tấn	Xã Krông Pa	Xã Cà Lúi
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	162,55	52,64	28,17	14,53	5,57	9,90	6,15	7,37	0,48	9,13	0,46	0,42	17,00	5,38	5,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,72	0,60		0,21						0,66					0,25
	<i>Tr. đó: đất chuyển lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	0,81	0,60		0,21											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	144,19	48,46	28,17	13,88	4,00	5,43	1,07	5,87	0,48	8,47	0,46	0,42	17,00	5,38	5,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,26	3,58		0,10			5,08	1,50							
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,38			0,34	1,57	4,47									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	155,50								155,50						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,69	0,03		0,14							0,52				

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN SON HÒA

(Kèm theo Tờ trình số 816/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2021)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													Đơn vị tính: ha	
				TT Cùng Sơn	Xã Suối Bạc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã Eachà Rang	Xã Phước Tân	Xã Krông Pa	Xã Cà Lúi	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+	(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(7)	(15)	(8)	(9)	(18)	
A	Tổng cộng (A=1+2)		4,87		0,01	3,54							1,32					
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,87		0,01	3,54							1,32					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,87		0,01	3,54							1,32					
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,62			1,62												
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,93		0,01	1,92												
-	Đất giao thông	DGT	0,02			0,02												
-	Đất thủy lợi	DTL	1,90			1,90												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01		0,01													
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,32										1,32					